



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/01/2008.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 117.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2011: 117.000.000.000 đồng. Trong đó Tập đoàn Sông Đà chiếm 51,28% vốn điều lệ.

Công ty có 7 Chi nhánh và 1 Công ty con, bao gồm:

Các chi nhánh

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết
Cty CP Sông Đà 10.1	Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất và thương mại	50,79%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 5, Tòa Nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 043 7683998
- Fax: (84) 043 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 2.592 người. Trong đó, nhân viên quản lý 453 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Sự | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Đậu Minh Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Đình Minh | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Thắng | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Ông Vũ Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| • Bà Phan Thị Thùy Dương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/04/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Vũ Văn Tính	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2011
• Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Lê Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Nguyễn Văn Bảy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
• Ông Nguyễn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Phạm Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Văn Tấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
• Ông Trần Đình Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/07/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 978/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 10**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 18/08/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các Báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

- Như trình bày tại điểm @ của Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 21, khoản nợ gốc vay bằng ngoại tệ tại Công ty con (Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1) chưa được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán là chưa phù hợp với quy định hiện hành. Theo đó, số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại đối với khoản vay này chưa được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ là 2.077.960.866 đồng.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, chi phí phải trả 21.021.163.552 đồng tại công ty con (Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1) được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành nhưng chưa có hóa đơn của nhà cung cấp. Tính trung thực và hợp lý của khoản chi phí này còn tùy thuộc vào chứng từ gốc thanh toán thực tế sau này.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Các số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán đã được kiểm toán và các số liệu so sánh tại Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 15/03/2011 và báo cáo soát xét bán niên năm 2010 phát hành ngày 20/09/2010, các kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Tuy nhiên, một số số liệu trên các báo cáo này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 5 trang 14 đính kèm).

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1334/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 – DN / HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.258.228.151.142	1.082.751.285.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	73.295.095.482	98.231.819.533
1. Tiền	111		61.500.095.482	98.231.819.533
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.795.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	8.725.012.670	16.574.542.670
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25.858.152.670	25.858.152.670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(17.133.140.000)	(9.283.610.000)
III. Các khoản phải thu	130		530.333.417.550	442.156.842.893
1. Phải thu của khách hàng	131		501.442.871.525	415.279.625.109
2. Trả trước cho người bán	132		23.153.411.949	19.644.223.481
3. Các khoản phải thu khác	135	8	6.662.067.876	8.157.928.103
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(924.933.800)	(924.933.800)
IV. Hàng tồn kho	140		633.360.195.467	509.378.025.992
1. Hàng tồn kho	141	9	633.360.195.467	509.378.025.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.514.429.973	16.410.054.129
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.419.008.339	14.218.640.597
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	3.095.421.634	2.191.413.532
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			429.878.518.815	450.388.190.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		281.690.816.044	306.558.396.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	270.346.813.728	280.495.558.243
- Nguyên giá	222		845.791.307.311	818.712.809.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(575.444.493.583)	(538.217.250.847)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.700.762.500	3.700.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	7.673.239.816	22.392.076.183
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		107.535.213.370	99.072.695.297
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	19.446.548.370	10.987.195.297
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	88.088.665.000	88.085.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.569.498.507	43.435.351.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	37.538.498.507	43.404.351.390
3. Tài sản dài hạn khác	268		31.000.000	31.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		3.082.990.894	1.321.746.640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.688.106.669.957	1.533.139.475.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.163.968.231.281	1.008.056.589.181
I. Nợ ngắn hạn	310		1.023.236.349.092	839.257.005.723
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	367.681.981.582	321.013.872.862
2. Phải trả cho người bán	312		230.490.558.480	206.145.496.308
3. Người mua trả tiền trước	313		186.623.580.014	145.427.628.170
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	24.475.796.470	26.172.511.872
5. Phải trả người lao động	315		63.697.998.250	62.621.357.627
6. Chi phí phải trả	316	19	55.619.937.949	29.073.059.115
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	82.706.485.526	41.548.068.742
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.940.010.821	7.255.011.027
II. Nợ dài hạn	330		140.731.882.189	168.799.583.458
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	139.007.851.910	167.088.120.929
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.724.030.279	1.711.462.529
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		471.102.412.904	466.234.483.006
I. Vốn chủ sở hữu	410		471.102.412.904	466.234.483.006
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	117.000.000.000	117.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	128.158.276.447	128.137.624.415
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	22	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	22	(667.696.444)	(626.515.269)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	150.913.465.828	99.363.188.281
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	15.062.979.968	10.820.504.340
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420	22	39.315.387.105	90.219.681.239
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		53.036.025.772	58.848.403.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.688.106.669.957	1.533.139.475.470

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Vũ Văn Tính

Trần Đình Tú

Ngô Thị Kim Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	607.166.192.096	350.228.516.192
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	23	607.166.192.096	350.228.516.192
4. Giá vốn hàng bán	11	24	474.484.740.939	274.902.124.652
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		132.681.451.157	75.326.391.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	781.085.332	18.724.146.364
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	50.170.527.346	18.189.633.602
Trong đó: Lãi vay	23		41.949.123.035	17.443.176.964
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.848.638.325	24.158.801.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.443.370.818	51.702.102.415
11. Thu nhập khác	31	27	696.530.369	434.220.857
12. Chi phí khác	32	28	581.882.705	350.857.694
13. Lợi nhuận khác	40		114.647.664	83.363.163
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		666.003.549	618.643.750
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	49.224.022.031	52.404.109.328
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.007.312.716	8.939.406.593
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	39.216.709.315	43.464.702.735
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		5.576.158.057	5.969.625.098
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		33.640.551.258	37.495.077.637
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.875	3.205

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Vũ Văn Tính

Trần Đình Tú

Ngô Thị Kim Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 – DN / HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	595.073.661.461	375.569.945.019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(411.270.906.278)	(288.786.427.687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(123.137.429.960)	(91.748.528.868)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(42.772.482.853)	(11.558.364.245)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(10.143.606.807)	(5.586.550.961)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.997.676.706	57.950.677.215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.389.665.845)	(36.127.227.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.642.753.576)	(286.477.409)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(31.620.776.453)	(68.882.967.517)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	239.030.000	434.220.857
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.895.910.000)	(20.775.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	664.203.000	5.233.682.314
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	731.643.277	21.421.896.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.881.810.176)	(62.568.167.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	315.821.988.731	236.617.548.256
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(297.234.149.030)	(144.430.057.604)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(28.137.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.587.839.701	64.049.890.652
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24.936.724.051)	1.195.245.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98.231.819.533	50.111.249.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	73.295.095.482	51.306.495.228

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Vũ Văn Tính

Trần Đình Tú

Ngô Thị Kim Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/01/2008.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamônông – Huyện Chưpăh – Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,79%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm	3

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

chấn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

➤ Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2015). Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005 - 2006) và được giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (2007 - 2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính Phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Điều chỉnh hồi tố

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2010 VND	Số liệu tại ngày 31/12/2010 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Đầu tư vào công ty LK, LD	252	9.987.195.297	10.987.195.297	1.000.000.000	(1)
Đầu tư dài hạn khác	258	89.085.500.000	88.085.500.000	(1.000.000.000)	(1)
Lợi thế thương mại	269	1.141.746.640	1.321.746.640	180.000.000	(2)
Cổ phiếu quỹ	414	(1.314.614.025)	(626.515.269)	688.098.756	(3)
Quỹ đầu tư phát triển	417	98.141.493.868	99.363.188.281	1.221.694.413	(4)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	91.261.375.652	90.219.681.239	(1.041.694.413)	(5)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	59.536.502.039	58.848.403.283	(688.098.756)	(3)

(1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tăng và Đầu tư dài hạn khác giảm 1.000.000.000 đồng là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại Công ty Cổ phần Thủy điện IaHiao đủ điều kiện là công ty liên kết.

(2) Lợi thế thương mại tăng và Lợi nhuận chưa phân phối tăng 180.000.000 đồng do đơn vị phân bổ thừa lợi thế thương mại từ các năm trước.

(3) Cổ phiếu quỹ tăng và lợi ích cổ đông thiểu số giảm 688.098.756 đồng do điều chỉnh số dư cổ phiếu quỹ theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số tại Công ty con.

(4) Công ty đã phân bổ lợi thế thương mại làm giảm Quỹ đầu tư phát triển; Do đó, việc điều chỉnh tăng lại Quỹ đầu tư phát triển và giảm Lợi nhuận chưa phân phối cùng một số liệu 1.221.694.413 đồng nhằm đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

(5) Do điều chỉnh tại (2) và (4) làm lợi nhuận sau thuế giảm 1.041.694.413 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	7.309.364.397	7.598.342.151
Tiền gửi ngân hàng	54.190.731.085	90.633.477.382
Tương đương tiền	11.795.000.000	-
Cộng	73.295.095.482	98.231.819.533

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	322.242	25.858.152.670	322.242	25.858.152.670
+ Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	250.000	24.170.000.000	250.000	24.170.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)	18.300	1.110.810.000	18.300	1.110.810.000
+ Công ty CP Sông Đà 9 (SD9)	53.942	577.342.670	53.942	577.342.670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(17.133.140.000)		(9.283.610.000)
+ Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)		(16.295.000.000)		(8.795.000.000)
+ Công ty CP Sông Đà 7 (SD7)		(838.140.000)		(488.610.000)
Cộng		8.725.012.670		16.574.542.670

8. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi dự thu	49.442.055	-
Phải thu người lao động	1.248.046.637	1.204.912.119
Phải thu khác	4.374.112.559	5.735.121.534
Các khoản phải thu khác (Tại Công ty CP Sông Đà 10.1)	990.466.625	1.217.894.450
Cộng	6.662.067.876	8.157.928.103

9. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.019.293.258	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.783.588.318	62.969.088.582
Công cụ, dụng cụ	993.424.034	875.337.087
Chi phí SX, KD dở dang	554.563.889.857	445.533.600.323
Cộng	633.360.195.467	509.378.025.992

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.610.044.232	1.091.524.735
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	100.185.000	53.410.000
Tài sản ngắn hạn khác (Tại Công ty CP Sông Đà 10.1)	1.385.192.402	1.046.478.797
Cộng	3.095.421.634	2.191.413.532

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	4.076.659.264	674.623.117.265	138.024.790.596	1.950.681.965	37.560.000	818.712.809.090
Mua sắm trong kỳ	-	12.274.315.997	19.955.440.002	81.917.273	-	32.311.673.272
T/lý, nhượng bán	-	4.447.714.999	601.134.644	184.325.408	-	5.233.175.051
Số cuối kỳ	4.076.659.264	682.449.718.263	157.379.095.954	1.848.273.830	37.560.000	845.791.307.311
Khấu hao						
Số đầu kỳ	132.214.820	441.243.233.176	95.103.688.827	1.700.554.024	37.560.000	538.217.250.847
Khấu hao trong kỳ	333.333.336	34.462.007.281	7.596.338.296	68.738.874	-	42.460.417.787
T/lý, nhượng bán	-	4.447.714.999	601.134.644	184.325.408	-	5.233.175.051
Số cuối kỳ	465.548.156	471.257.525.458	102.098.892.479	1.584.967.490	37.560.000	575.444.493.583
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	3.944.444.444	233.379.884.089	42.921.101.769	250.127.941	-	280.495.558.243
Số cuối kỳ	3.611.111.108	211.192.192.805	55.280.203.475	263.306.340	-	270.346.813.728

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 30/06/2011: 189.335.430.258 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2011: 371.131.172.228 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	3.670.762.500	30.000.000	3.700.762.500
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	3.670.762.500	30.000.000	3.700.762.500
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.670.762.500	-	3.670.762.500
Số cuối kỳ	3.670.762.500	-	3.670.762.500

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Mua sắm tài sản cố định	563.600.000	16.532.048.184
Chi phí sửa chữa lớn	7.109.639.816	5.860.027.999
Cộng	7.673.239.816	22.392.076.183

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	6.353.638.370	451.000	5.787.195.297
Công ty CP Thủy điện IaHiao	1.309.291	13.092.910.000	520.000	5.200.000.000
		19.446.548.370		10.987.195.297

15. Đầu tư dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2011		31/12/2010	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty CP Sắt Thạch Khê	69.000	690.000.000	69.000	690.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Vân phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty CP Điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratê	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐTVT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
Công ty TNHH KS Thiên Trường	839.550	8.395.665.000	889.550	8.895.500.000
Công ty CP KT & CB KS Sông Đà	2.400.000	24.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Đắk Đa	270.300	2.703.000.000	220.000	2.200.000.000
Cộng		88.088.665.000		88.085.500.000

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của 6 tháng đầu năm 2011 cho khoản vốn đã đầu tư tại các Công ty trên. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2011. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Trả trước tiền thuê 50 năm 1.620 m ² tại tòa nhà HH4 (*)	36.081.818.182	36.081.818.182
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	974.174.568	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	482.505.757	7.322.533.208
Cộng	37.538.498.507	43.404.351.390

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower. Theo điều khoản của Hợp đồng thuê thì thời hạn thuê là “50 năm trừ đi thời gian xây dựng”. Vì công trình tòa nhà HH4 đang trong thời gian xây dựng chưa bàn giao đưa vào sử dụng nên Công ty chưa phân bổ tiền thuê vào chi phí trong kỳ.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

17. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2011	31/12/2010
	USD VND	USD VND
Vay ngắn hạn	337.087.526.662	321.013.872.862
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	66.965.032.821	64.671.935.612
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	20.722.338.313	24.848.244.744
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	76.098.481.815	91.385.658.185
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.964.995.311	38.337.294.645
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà Nội	14.775.068.018	35.396.770.149
- Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	132.561.610.384	66.373.969.527
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.594.454.920	-
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	13.313.891.920	-
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà Nội	3.284.983.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5.253.460.000	-
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	8.742.120.000	-
+ VND	980.000.000	-
+ USD (@)	410.000 # 7.762.120.000	-
Cộng	367.681.981.582	321.013.872.862

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.352.184.207	16.738.836.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.541.061.320	8.817.684.153
Thuế thu nhập cá nhân	561.931.407	242.071.820
Thuế tài nguyên	19.066.036	372.116.885
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.553.500	1.803.000
Cộng	24.475.796.470	26.172.511.872

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí xây lắp công trình (@)	51.656.606.696	22.475.412.135
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	3.963.331.253	3.900.374.253
Trích trước chi phí tổn thất thiên tai	-	2.697.272.727
Cộng	55.619.937.949	29.073.059.115

(@) Trong tổng chi phí này có 21.021.163.552 đồng là chi phí vật liệu và các chi phí khác có liên quan đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

các công trình đã hoàn thành và đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa có hóa đơn của nhà cung cấp.

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả người lao động	9.637.694.000	9.565.750.000
Kinh phí công đoàn	6.382.741.925	5.180.054.591
BHXH, BHYT, BHTN	6.549.515.172	4.142.405.983
Lãi vay phải trả	-	823.359.818
Tập đoàn Sông Đà	400.667.734	7.262.176.594
Cổ tức phải trả	29.084.480.000	15.080.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.651.386.695	14.559.241.756
Cộng	82.706.485.526	41.548.068.742

21. Vay dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
USD	VND	USD
VND		VND
Vay dài hạn	139.007.851.910	167.088.120.929
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	17.510.735.238	26.252.855.238
+ VND	1.939.502.228	2.919.502.228
+ USD (@)	822.482 #	1.232.482 #
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	5.050.800.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	5.197.112.500	15.356.362.500
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	86.845.222.372	125.478.903.191
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	24.403.981.800	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	139.007.851.910	167.088.120.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT VIỆT NAM - CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV-201100001/HĐTD	01/10/2010	80.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
1. 56/05/HĐTD	20/07/2005	14.700,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 106/HĐTD	27/03/2007	100.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	54 tháng	Thả nổi
3. 10/HĐTD/2009	06/10/2009	87.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
5. 21/HĐTD/2010	28/07/2010	18.100,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
6. 01/2011/HĐTD	24/01/2011	8.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	43 tháng	Thả nổi
III. CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ					
1. 00200062/051/09/TH	16/09/2009	10.175,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2. 00200062/019/09/TH	03/04/2009	12.816,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2. 00200062/018/09/TH	03/04/2009	1.392,30	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
1. 01/2009/HĐ	02/12/2009	1.360,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	39 tháng	Thả nổi
2. 01/2008/HĐ	25/09/2008	34.476,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
SD thời điểm 01/01/2010	117.000.000.000	126.656.512.616	21.320.000.000	(1.248.413.216)	43.393.562.872	7.064.611.983	99.256.154.229
Tăng trong kỳ	-	1.481.111.799	-	(626.515.269)	56.026.125.409	3.755.892.357	102.234.597.396
Giảm trong kỳ	-	-	-	(1.248.413.216)	56.500.000	-	111.271.070.386
SD thời điểm 31/12/2010	117.000.000.000	128.137.624.415	21.320.000.000	(626.515.269)	99.363.188.281	10.820.504.340	90.219.681.239
SD thời điểm 01/01/2011	117.000.000.000	128.137.624.415	21.320.000.000	(626.515.269)	99.363.188.281	10.820.504.340	90.219.681.239
Tăng trong kỳ	-	20.652.032	-	(41.181.175)	51.550.277.547	4.242.475.628	34.769.954.920
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	85.674.249.054
SD thời điểm 30/06/2011	117.000.000.000	128.158.276.447	21.320.000.000	(667.696.444)	150.913.465.828	15.062.979.968	39.315.387.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của nhà nước (Tập đoàn Sông Đà)	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	57.000.000.000	57.000.000.000
Cộng	117.000.000.000	117.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.700.000	11.700.000
- Cổ phiếu thường	11.700.000	11.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
- Cổ phiếu thường	11.700.000	11.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

23. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	607.166.192.096	350.228.516.192
+ Doanh thu xây lắp	588.615.394.959	334.204.044.421
+ Doanh thu sản phẩm cơ khí	13.360.947.409	5.535.585.573
+ Doanh thu khác	5.189.849.728	10.488.886.198
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	607.166.192.096	350.228.516.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Giá vốn

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn xây lắp	460.134.385.213	262.141.905.013
Giá vốn sản phẩm cơ khí	9.971.907.817	3.563.893.987
Giá vốn dịch vụ khác	4.378.447.909	9.196.325.652
Cộng	474.484.740.939	274.902.124.652

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	531.085.332	578.182.792
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	18.145.963.572
Cổ tức, lợi nhuận được chia	250.000.000	-
Cộng	781.085.332	18.724.146.364

26. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	41.949.123.035	17.443.176.964
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	7.849.530.000	582.910.000
Chi phí tài chính khác	371.874.311	163.546.638
Cộng	50.170.527.346	18.189.633.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	217.300.000	263.636.364
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	459.453.885	-
Các khoản khác	19.776.484	170.584.493
Cộng	696.530.369	434.220.857

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí khắc phục tài sản tổn thất	459.453.885	-
Các khoản khác	122.428.820	350.857.694
Cộng	581.882.705	350.857.694

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.224.022.031	52.404.109.328
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(503.387.757)	326.956.709
Điều chỉnh tăng	412.615.792	326.956.709
- Chi phí không hợp lệ	216.053.286	326.956.709
- Phân bổ lợi thế thương mại	196.562.506	-
Điều chỉnh giảm	916.003.549	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	250.000.000	-
- Lãi trong công ty liên kết	666.003.549	-
Tổng thu nhập chịu thuế	48.720.634.274	52.731.066.037
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.938.532.367	12.449.792.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	931.219.651	3.510.385.608
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.007.312.716	8.939.406.593
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.216.709.315	43.464.702.735
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	5.576.158.057	5.969.625.098
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	33.640.551.258	37.495.077.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.640.551.258	37.495.077.637
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	33.640.551.258	37.495.077.637
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.700.000	11.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.875	3.205

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Vũ Văn Tính

Trần Đình Tú

Ngô Thị Kim Nhung

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Số: SĐ10/TCKT

*"V/v: Thay đổi đơn vị Kiểm toán và giải trình chênh lệch
số liệu của BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 của
CTCP Sông Đà 10 theo kết quả kiểm toán độc lập"*

Hà nội, ngày 25 tháng 8 năm 2011

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số: 70/2006/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số: 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Theo kế hoạch, ngày 08/8/2011 Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC đã tiến hành kiểm toán soát xét báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty CP Sông Đà 10.

Nay Công ty cổ phần Sông Đà 10 (Mã chứng khoán SDT) xin gửi quý Sở bản giải trình chênh lệch giữa số liệu của kiểm toán soát xét của Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC so với số liệu báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 đã công bố và việc thay đổi đơn vị kiểm toán báo cáo như sau:

A. THAY ĐỔI ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO:

- Đơn vị kiểm toán báo cáo năm 2010: Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

- Đơn vị kiểm toán báo cáo năm 2011: Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Lý do thay đổi: Do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội đang trong thời gian chờ UBCKNN cấp phép lại.

B. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

B.1 Số đầu năm:

a/ Tổng tài sản tăng:

- Trước kiểm toán:	1.532.959.475.470 đồng
- Sau kiểm toán:	1.533.139.475.470 đồng
- Chênh lệch tăng:	180.000.000 đồng

Tổng tài sản tăng do các khoản tăng, giảm như sau:**1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tăng:**

- Trước kiểm toán: 9.987.195.297 đồng
- Sau kiểm toán: 10.987.195.297 đồng
- Chênh lệch tăng: 1.000.000.000 đồng

Nguyên nhân: Tăng do Công ty mẹ và Công ty con cùng đầu tư vào một công ty liên kết, nhưng tại Công ty con đang theo dõi tại mục đầu tư dài hạn khác, nay điều chỉnh lại cho phù hợp.

2. Đầu tư dài hạn khác giảm:

- Trước kiểm toán: 89.085.500.000 đồng
- Sau kiểm toán: 88.085.500.000 đồng
- Chênh lệch giảm: 1.000.000.000 đồng

Nguyên nhân: Giảm do điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như nêu trên.

3. Lợi thế thương mại tăng:

- Trước kiểm toán: 1.141.746.640 đồng
- Sau kiểm toán: 1.321.746.640 đồng
- Chênh lệch tăng: 180.000.000 đồng

Nguyên nhân: Tăng do đơn vị tổng hợp lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đến đầu năm 2011.

b/ Tổng nguồn vốn tăng:

- Trước kiểm toán: 1.532.959.475.470 đồng
- Sau kiểm toán: 1.533.139.475.470 đồng
- Chênh lệch tăng: 180.000.000 đồng

Tổng nguồn vốn tăng do các khoản tăng, giảm như sau:**1. Cổ phiếu quỹ tăng:**

- Trước kiểm toán: 1.314.614.025 đồng
- Sau kiểm toán: 626.515.269 đồng
- Chênh lệch tăng: 688.098.756 đồng

Nguyên nhân: Tăng do điều chỉnh số dư cổ phiếu quỹ theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số tại Công ty con.

2. Quỹ đầu tư phát triển tăng:

- Trước kiểm toán: 98.141.493.868 đồng
- Sau kiểm toán: 99.363.188.281 đồng
- Chênh lệch tăng: 1.221.694.413 đồng

Nguyên nhân: Tăng do khoản phân bổ lợi thế thương mại lũy kế từ các năm trước, đơn vị giảm quỹ đầu tư phát triển là chưa phù hợp, nay điều chỉnh tăng quỹ đầu tư phát triển.

3. Lợi nhuận chưa phân phối giảm:

- Trước kiểm toán: 91.261.375.652 đồng
- Sau kiểm toán: 90.219.681.239 đồng
- Chênh lệch tăng: 1.041.694.413 đồng

Nguyên nhân:

+ Tăng 1.221.694.413 đồng, do khoản phân bổ lợi thế thương mại lũy kế từ các năm trước, đơn vị giảm quỹ đầu tư phát triển là chưa phù hợp, nay điều chỉnh tăng quỹ đầu tư phát triển và giảm lợi nhuận chưa phân phối.

+ Giảm 180.000.000 đồng do đơn vị tổng hợp lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đến đầu năm 2011.

4. Lợi ích cổ đông thiểu số giảm:

- Trước kiểm toán: 59.536.502.039 đồng
- Sau kiểm toán: 58.848.403.283 đồng
- Chênh lệch giảm: 688.098.756 đồng

Nguyên nhân: Giảm do điều chỉnh số dư cổ phiếu quỹ theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số tại Công ty con.

B.2 Số cuối kỳ:

I. Tổng tài sản tăng:

- Trước kiểm toán: 1.686.746.847.000 đồng
- Sau kiểm toán: 1.688.106.669.957 đồng
- Chênh lệch tăng: 1.359.822.957 đồng

Tổng tài sản tăng do các khoản tăng, giảm như sau:

1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tăng:

- Trước kiểm toán: 18.544.548.370 đồng
- Sau kiểm toán: 19.446.548.370 đồng
- Chênh lệch tăng: 902.000.000 đồng

Nguyên nhân: Tăng do xác định lại lợi ích khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

2. Lợi thế thương mại tăng:

- Trước kiểm toán: 2.625.167.937 đồng
- Sau kiểm toán: 3.082.990.894 đồng
- Chênh lệch tăng: 457.822.957 đồng

Nguyên nhân: Tăng do đơn vị tổng hợp lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đến đầu năm 2011 và tính lợi ích cổ đông thiểu số.

II. Tổng nguồn vốn tăng:

- Trước kiểm toán:	1.686.746.847.000 đồng
- Sau kiểm toán:	1.688.106.669.957 đồng
- Chênh lệch tăng:	1.359.822.957 đồng

Tổng nguồn vốn tăng do các khoản tăng, giảm như sau:

1. Quỹ đầu tư phát triển tăng:

- Trước kiểm toán:	149.232.604.348 đồng
- Sau kiểm toán:	150.913.465.828 đồng
- Chênh lệch tăng:	1.680.861.480 đồng

Nguyên nhân: Tăng do khoản phân bổ lợi thế thương mại lũy kế từ các năm trước đến 30/6/2011 số tiền: 1.680.861.480 đồng đơn vị giảm quỹ đầu tư phát triển là chưa phù hợp, nay điều chỉnh tăng quỹ đầu tư phát triển, giảm lợi nhuận chưa phân phối.

2. Lợi nhuận chưa phân phối giảm:

- Trước kiểm toán:	39.914.248.586 đồng
- Sau kiểm toán:	39.315.387.105 đồng
- Chênh lệch giảm:	598.861.481 đồng

Nguyên nhân:

+ Giảm do khoản phân bổ lợi thế thương mại lũy kế từ các năm trước đến 30/6/2011 số tiền: 1.680.861.480 đồng đơn vị giảm quỹ đầu tư phát triển là chưa phù hợp, nay điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối.

+ Tăng 902.000.000 đồng do xác định lại lợi ích khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

+ Tăng 180.000.000 đồng do đơn vị tổng hợp lợi thế thương mại đã phân bổ lũy kế đến đầu năm 2011.

3. Lợi ích cổ đông thiểu số tăng:

- Trước kiểm toán:	52.758.202.814 đồng
- Sau kiểm toán:	53.036.025.772 đồng
- Chênh lệch giảm:	277.822.958 đồng

Nguyên nhân: Giảm do điều chỉnh số dư cổ phiếu quỹ theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số tại Công ty con.

C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh giảm do:

Tăng mục “Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh” thuộc mục I “Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh”:

- Số trước kiểm toán: -26.228.859.085 đồng
- Số sau kiểm toán: -29.389.665.845 đồng
- Chênh lệch tăng: 3.160.806.760 đồng

Nguyên nhân: Tăng do khi hợp nhất báo cáo, loại trừ khoản đầu tư của Công ty mẹ vào công ty con và tăng vào khoản mục chi khác từ hoạt động kinh doanh.

2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tăng do:

Giảm mục “Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác” thuộc mục II “Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư”:

- Số trước kiểm toán: -10.056.716.760 đồng
- Số sau kiểm toán: -6.895.910.000 đồng
- Chênh lệch giảm: 3.160.806.760 đồng

Nguyên nhân: Giảm do khi hợp nhất báo cáo, loại trừ khoản đầu tư của Công ty mẹ đầu tư vào công ty con.

Kính đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin cho các nhà đầu tư.

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBCK;
- HDQT (B/cáo)
- Lưu SD10